

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

## MỤC LỤC

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 02-03               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT                 | 04-05               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 06                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 07                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 08-36               |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Ông Vũ Huy Đông     | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Văn Khôi     | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Lê Hùng  | Ủy viên  |
| Ông Lê Văn Tuấn     | Ủy viên  |
| Ông Phạm Văn Thượng | Ủy viên  |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Vũ Huy Đức       | Tổng Giám đốc     |
| Bà Vũ Phương Diệp    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Quốc Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Chiến    | Phó Tổng Giám đốc |

#### Ban Kiểm soát

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Hồi    | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thùy Linh    | Thành viên |
| Bà Tạ Thị Thu Hiền | Thành viên |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

---

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



---

**Vũ Huy Đông**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Thái Bình, ngày 24 tháng 01 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND        | 01/01/2021<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1,592,492,183,762</b> | <b>1,519,089,292,994</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>126,942,999,896</b>   | <b>36,513,085,599</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 126,857,999,896          | 36,428,085,599           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 85,000,000               | 85,000,000               |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>271,926,234,299</b>   | <b>334,080,686,011</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 30,000,000,000           | 28,500,000,000           |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 241,926,234,299          | 305,580,686,011          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>601,077,591,587</b>   | <b>663,905,444,963</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 185,670,806,957          | 226,864,858,633          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 179,476,731,732          | 246,534,553,110          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 9           | 110,040,258,070          | 69,245,268,061           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 10          | 145,152,984,027          | 134,237,675,864          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (19,263,189,199)         | (12,976,910,705)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>567,517,974,964</b>   | <b>474,923,821,249</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 567,517,974,964          | 475,043,255,577          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>25,027,383,016</b>    | <b>9,666,255,172</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 15          | 520,733,676              | 394,781,676              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 23,912,351,900           | 6,727,179,209            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 17          | 594,297,440              | 2,544,294,287            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>377,485,269,052</b>   | <b>318,801,829,906</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>225,476,609,203</b>   | <b>273,849,646,329</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 224,562,356,092          | 272,839,127,898          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 560,243,926,399          | 584,709,460,976          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (335,681,570,307)        | (311,870,333,078)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 914,253,111              | 1,010,518,431            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 2,285,306,375            | 2,285,306,375            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1,371,053,264)          | (1,274,787,944)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>1,590,612,000</b>     | <b>895,936,255</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 1,590,612,000            | 895,936,255              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>137,875,000,000</b>   | <b>32,794,645,466</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 137,875,000,000          | 32,794,645,466           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>12,543,047,849</b>    | <b>11,261,601,856</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 15          | 12,543,047,849           | 11,140,855,430           |
| 1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 262        |             | -                        | 120,746,426              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>1,969,977,452,814</b> | <b>1,837,891,122,900</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND        | 01/01/2021<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>1,383,709,964,922</b> | <b>1,415,747,458,812</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1,265,383,715,845</b> | <b>1,317,852,535,134</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 16          | 81,726,915,962           | 110,750,749,077          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 47,437,945,433           | 22,296,168,034           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 17          | 7,870,000,926            | 1,887,907,966            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 9,519,612,182            | 4,411,817,138            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 18          | 593,124,644              | 671,416,932              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 19          | 505,257,769,093          | 507,729,687,313          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 20          | 610,250,462,021          | 667,376,903,090          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 2,727,885,584            | 2,727,885,584            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>118,326,249,077</b>   | <b>97,894,923,678</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 19          | 1,909,522,900            | -                        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 20          | 116,416,726,177          | 97,894,923,678           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>586,267,487,892</b>   | <b>422,143,664,088</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>586,267,487,892</b>   | <b>422,143,664,088</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 380,694,500,000          | 280,694,500,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 380,694,500,000          | 280,694,500,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 60,147,537,273           | 60,283,587,273           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 2,294,024,276            | 2,294,024,276            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 10,410,274,952           | 10,410,274,952           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 84,154,838,337           | 32,097,911,258           |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 6,285,706,660            | 11,051,466,501           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 77,869,131,677           | 21,046,444,757           |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 48,566,313,054           | 36,363,366,329           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>1,969,977,452,814</b> | <b>1,837,891,122,900</b> |

  
Nguyễn Thị Bích  
Người lập

  
Phạm Thị Dung  
Kế toán trưởng

  
Vũ Huy Đông  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 24 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02-DN

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020<br>VND | Lý kế năm 2021<br>VND | Lũy kế năm 2020<br>VND |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | 23          | 481,803,764,716                     | 460,250,096,098                     | 1,512,811,024,812     | 1,339,290,824,043      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |             | -                                   | -                                   | -                     | 280,361,045            |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 10    |             | 481,803,764,716                     | 460,250,096,098                     | 1,512,811,024,812     | 1,339,010,462,998      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 24          | 425,341,349,722                     | 439,069,959,760                     | 1,336,664,417,448     | 1,275,630,164,404      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 56,462,414,994                      | 21,180,136,338                      | 176,146,607,364       | 63,380,298,594         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 25          | 3,711,638,267                       | 8,062,409,762                       | 25,939,832,876        | 28,587,314,157         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 26          | 10,268,419,156                      | 8,808,967,990                       | 37,962,613,714        | 45,854,956,567         |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | 27          | 5,275,943,175                       | 3,079,701,674                       | 17,009,400,026        | 10,750,545,937         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 28          | 16,654,168,076                      | 6,438,517,474                       | 38,472,799,355        | 22,383,338,041         |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 27,975,522,854                      | 10,915,358,962                      | 108,641,627,145       | 13,736,573,325         |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | 29          | 134,877,329                         | 16,200,461,740                      | 7,026,160,731         | 16,110,128,564         |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | 30          | 120,653,760                         | 1,398,882,047                       | 2,452,762,810         | 1,746,102,203          |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 14,223,569                          | 14,801,579,693                      | 4,573,397,921         | 14,364,026,361         |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 27,989,746,423                      | 25,716,938,655                      | 113,215,025,066       | 28,100,599,686         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 31          | 2,254,671,012                       | 2,237,705,910                       | 13,352,522,217        | 3,672,262,792          |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                   | -                                   | (18,718,514)          | (14,079,760)           |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 25,735,075,411                      | 23,479,232,745                      | 99,862,502,849        | 24,442,416,654         |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              | 61    |             | 20,937,393,929                      | 21,598,296,782                      | 84,869,131,677        | 21,046,444,757         |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 4,797,681,482                       | 1,880,935,963                       | 14,993,371,172        | 3,395,971,897          |

  
 Nguyễn Thị Bích  
 Người lập

  
 Phạm Thị Dung  
 Kế toán trưởng



  
 Vũ Huy Đông  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Thái Bình, ngày 24 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                 | 1     |             | 113,215,025,062                     | 28,100,599,686                      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                             |       |             |                                     |                                     |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                       | 2     |             | 40,166,084,704                      | 51,872,177,354                      |
| - Các khoản dự phòng                                                    | 3     |             | 6,286,279,494                       | 2,264,379,900                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại                    | 4     |             | 1,203,311,694                       | 583,914,080                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                           | 5     |             | (32,965,993,607)                    | (57,940,120,617)                    |
| - Chi phí lãi vay                                                       | 6     |             | 37,962,613,714                      | 43,714,386,521                      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                             | 7     |             |                                     |                                     |
|                                                                         | 8     |             | 165,867,321,061                     | 68,595,336,924                      |
| 3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi               |       |             |                                     |                                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 9     |             | 108,562,118,108                     | (38,317,014,107)                    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                               | 10    |             | (92,474,719,383)                    | (87,081,254,340)                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi)                          | 11    |             | 24,538,011,394                      | 104,948,705,387                     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                          | 12    |             | (1,922,926,095)                     | (1,801,857,708)                     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                     | 13    |             |                                     | (15,810,000,000)                    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                   | 14    |             | (37,962,613,714)                    | (43,855,366,492)                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15    |             | (13,235,275,211)                    | (2,612,692,426)                     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 16    |             |                                     |                                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17    |             |                                     | (2,442,781,637)                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                           | 20    |             | 153,371,916,160                     | (18,376,924,399)                    |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                 |       |             |                                     |                                     |
|                                                                         | 21    |             | (19,347,986,600)                    | (2,390,118,073)                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và bất động sản        | 22    |             | 9,368,972,307                       | 22,573,839,091                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và bất động sản     | 23    |             | (105,955,936,747)                   | (126,467,338,077)                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             | 100,089,776,438                     | 113,038,276,823                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 25    |             | (106,300,000,000)                   |                                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 26    |             |                                     |                                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 27    |             | 13,066,532,129                      | 44,624,643,479                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 30    |             | (109,078,642,473)                   | 51,379,303,243                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                               |       |             |                                     |                                     |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                             |       |             |                                     |                                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông             | 31    |             | 100,000,000,000                     |                                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị | 32    |             |                                     |                                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                   | 33    |             | 1,788,700,505,110                   | 1,794,355,539,328                   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                  | 34    |             | (1,814,154,364,500)                 | (1,820,025,192,206)                 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                       | 35    |             |                                     |                                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36    |             | (28,409,500,000)                    | -                                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                            | 40    |             | 46,136,640,610                      | (25,669,652,878)                    |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

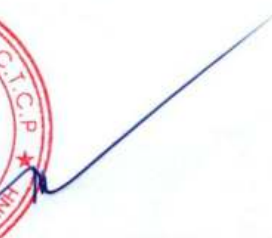
**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến<br>31/12/2020 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                         |       |             | VND                             | VND                             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    |             | 90,429,914,297                  | 7,332,725,966                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 36,513,085,599                  | 29,459,908,057                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             |                                 | (279,548,424)                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    | 5           | <u>126,942,999,896</u>          | <u>36,513,085,599</u>           |

  
Nguyễn Thị Bích  
Người lập

  
Phạm Thị Dung  
Kế toán trưởng



  
Vũ Huy Đông  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Thái Bình, ngày 24 tháng 01 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 380.694.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 380.694.500.000 đồng; tương đương 38.069.450 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

**Cấu trúc Tập đoàn****Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

**Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:**

| <u>Tên công ty con</u>               | <u>Trụ sở chính</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--------------------------------------|---------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty CP Sợi Eiffel                | Thái Bình           | 80.00%               | 80.00%                        | Dệt sợi                           |
| <u>Tên công ty liên kết</u>          | <u>Trụ sở chính</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
| Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may | Hà Nội              | 30.00%               | 30.00%                        | Sản xuất sợi                      |



**2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 | năm |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

***Giá vốn hàng bán***

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

***Chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Thuế**

#### ***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2021 là năm thứ 15 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 11 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2021             | 01/10/2021            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                        | 310,548,647            | 7,696,722,213         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 126,547,451,249        | 18,616,226,489        |
| Các khoản tương đương tiền      | 85,000,000             | 85,000,000            |
|                                 | <b>126,942,999,896</b> | <b>26,397,948,702</b> |

Tại 31/12/2021, Khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 85.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm.

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                             | 31/12/2021             |                        | 01/10/2021                    |                        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                                             | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                       | Giá trị ghi sổ         |
|                                                             | VND                    | VND                    | VND                           | VND                    |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                                      | <b>241,926,234,299</b> | <b>241,926,234,299</b> | <b>218,295,739,770</b>        | <b>218,295,739,770</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                          | 241,926,234,299        | 241,926,234,299        | 218,295,739,770               | 218,295,739,770        |
|                                                             | <b>241,926,234,299</b> | <b>241,926,234,299</b> | <b>218,295,739,770</b>        | <b>218,295,739,770</b> |
| <b>Ngân hàng</b>                                            |                        |                        |                               |                        |
|                                                             | <b>Kỳ hạn(Tháng)</b>   | <b>Lãi suất năm(%)</b> | <b>Số tiền tại 31/12/2021</b> |                        |
| Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô                            | 12-13 tháng            | 0.049                  | 21,112,149,200                |                        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình                     | 12 tháng               | 6%-6,7%                | 16,000,000,000                |                        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Hà Nội                      | 12 tháng               | 0.049                  | 6,000,000,000                 |                        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình                      | 6-13 tháng             | 4,7%-5,1%              | 29,431,746,373                |                        |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội                         | 13 tháng               | 0.054                  | 25,370,156,531                |                        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình                   | 12-13 tháng            | 0.049                  | 15,000,000,000                |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình | 12-13 tháng            | 3,7%-4,9%              | 84,903,274,623                |                        |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình                            | 12 tháng               | 4,75%-6,3%             | 18,300,000,000                |                        |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình                         | 12 tháng               | 6,85%                  | 927,532,856                   |                        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Thái Bình                    | 12-13 tháng            | 5,3%-6,3%              | 23,881,374,716                |                        |
| Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Thái Bình                    | 12 tháng               | 6,85%                  | 1,000,000,000                 |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                            |                        |                        | <b>241,926,234,299</b>        |                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b) Chứng khoán kinh doanh**

|                                  | 31/12/2021            |                       |          | 01/10/2021            |                       |          |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
|                                  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng |
|                                  | VND                   | VND                   | VND      | VND                   | VND                   | VND      |
| <b>Tổng giá trị trái phiếu</b>   | <b>30,000,000,000</b> | <b>30,000,000,000</b> | <b>-</b> | <b>25,000,000,000</b> | <b>25,000,000,000</b> | <b>-</b> |
| Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank | 5,000,000,000         | 5,000,000,000         | -        | 5,000,000,000         | 5,000,000,000         | -        |
| Trái phiếu ngân hàng Agribank    | 25,000,000,000        | 25,000,000,000        | -        | 20,000,000,000        | 20,000,000,000        | -        |
|                                  | <b>30,000,000,000</b> | <b>30,000,000,000</b> | <b>-</b> | <b>25,000,000,000</b> | <b>25,000,000,000</b> | <b>-</b> |

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 20.0000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 25/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 5 năm đầu bằng LS tham chiếu + 1.3%, năm thứ 6+7, lãi suất bằng LS tham chiếu + 1.5% .
- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 5.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 30/12/2021, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất năm đầu bằng 6.53%.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8%/năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                | 31/12/2021             |                        |                 | 01/10/2021             |                        |                 |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------|
|                                                | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>137,875,000,000</b> | <b>137,875,000,000</b> | -               | <b>112,575,000,000</b> | <b>112,575,000,000</b> | -               |
| Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may           | 31,575,000,000         | 31,575,000,000         | -               | 31,575,000,000         | 31,575,000,000         | -               |
| Công ty cổ phần đầu tư Thái Bình Cầu           |                        |                        |                 |                        |                        |                 |
| Nghìn                                          | 106,300,000,000        | 106,300,000,000        | -               | 81,000,000,000         | 81,000,000,000         | -               |
|                                                | <b>137,875,000,000</b> | <b>137,875,000,000</b> | -               | <b>112,575,000,000</b> | <b>112,575,000,000</b> | -               |

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

| Tên công ty                          | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                        |
|--------------------------------------|--------------|---------------|------------------|---------------------------------------------------|
| Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may | Hà Nội       | 30%           | 30%              | Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may |
| Công ty cổ phần đầu tư Thái Bình Cầu | Thái Bình    | 45%           | 45%              | Xây dựng                                          |
| Nghìn                                |              |               |                  |                                                   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                             | 31/12/2021             | 01/10/2021             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng nước ngoài</b>       | <b>41,359,486,416</b>  | <b>30,759,340,962</b>  |
| Xiamen ITG Group Corp.,Ltd                  | 19,044,944,562         | 8,826,823,685          |
| Ya Mai Chi Co.,Ltd                          | 1,355,118,817          | 1,596,630,893          |
| Ning Bo Cimei Im&Ex Co.,Ltd                 | -                      | -                      |
| HAEWOO COMPANY                              | 265,909,360            | -                      |
| Shige Mitsu Shoji Co.,Ltd                   | 1,177,393,439          | 2,335,418,136          |
| Changzhou Cloud Cloth Industry Co.,Ltd      | -                      | -                      |
| Dai-Ichi Trading Co.,TLD                    | 10,049,094,786         | -                      |
| Khách hàng khác                             | 9,467,025,452          | 18,000,468,248         |
| <b>Phải thu khách hàng trong nước</b>       | <b>125,697,848,190</b> | <b>115,924,494,708</b> |
| Công ty TNHH sợi dệt Hợp Thành              | 34,638,621,250         | 4,295,244,049          |
| CÔNG TY TNHH GOLF LONG HƯNG                 | 42,699,438,547         | -                      |
| Khách hàng khác                             | 48,359,788,393         | 111,629,250,659        |
| <b>Phải thu khách hàng mua bất động sản</b> | <b>18,613,472,351</b>  | <b>18,630,958,351</b>  |
|                                             | <b>185,670,806,957</b> | <b>165,314,794,021</b> |

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                          | 31/12/2021             | 01/10/2021             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng              | 54,323,633,819         | 145,790,577,952        |
| Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình | 100,719,634,769        | 46,658,385,123         |
| Trii Union Management Co.,Ltd            | 725,869,075            | -                      |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình   | 542,053,809            | -                      |
| Trả trước khác                           | 23,165,540,260         | 67,963,291,153         |
|                                          | <b>179,476,731,732</b> | <b>260,412,254,228</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                                      | 31/12/2021             | 01/10/2021            |
|------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                    | VND                   |
| Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i) | 53,598,156,191         | 51,658,416,182        |
| + Dự án Quang Trung                                  | 30,571,542,800         | 30,529,005,851        |
| + Dự án Phú Xuân                                     | 23,026,613,391         | 21,129,410,331        |
| Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)                  | 8,407,370,232          | 8,407,370,232         |
| + Dự án Lê Hồng Phong                                | 1,777,265,728          | 1,777,265,728         |
| + Dự án Bồ Xuyên                                     | 6,630,104,504          | 6,630,104,504         |
| Các khoản cho vay ngắn hạn khác                      | 48,034,731,647         | 9,283,231,647         |
|                                                      | <b>110,040,258,070</b> | <b>69,349,018,061</b> |

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

**10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                               | 31/12/2021             |          | 01/10/2021             |          |
|-----------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                               | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                               | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay        | 6,911,910,471          | -        | 7,608,725,805          | -        |
| Tạm ứng                                       | 23,101,856,631         | -        | 21,066,615,467         | -        |
| Ký cược, ký quỹ                               | 332,500,000            | -        | 359,361,901            | -        |
| BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình        | 632,207,000            | -        | 1,041,196,000          | -        |
| Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i) | 7,071,411,542          | -        | 8,968,614,602          | -        |
| UBND tỉnh Thái Bình (ii)                      | 4,347,661,275          | -        | 3,490,611,275          | -        |
| Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)             | 76,041,312,586         | -        | 76,041,312,586         | -        |
| Liên danh thực hiện dự án BOT Cầu Nghìn       | 14,887,523,345         | -        | 10,375,000,000         | -        |
| Phải thu khác                                 | 11,826,601,177         | -        | 12,702,738,491         | -        |
|                                               | <b>145,152,984,027</b> | <b>-</b> | <b>141,654,176,127</b> | <b>-</b> |

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**11 . NỢ XẤU**

|                                                                                                                    | 31/12/2021            |                       | 01/10/2021            |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                    | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá gốc               | Dự phòng              |
|                                                                                                                    | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>22,998,280,823</b> | <b>19,263,189,199</b> | <b>16,547,280,823</b> | <b>14,064,148,275</b> |
| Ghulam rabbani and Co                                                                                              | 833,194,874           | 833,194,874           | 833,194,874           | 833,194,874           |
| Sofeenre Enterprises                                                                                               | 761,021,813           | 761,021,813           | 761,021,813           | 761,021,813           |
| LGW Limited                                                                                                        | 545,706,638           | 545,706,638           | 545,706,638           | 545,706,638           |
| Saurashatra cotton & Agro Products pvt.,                                                                           | 405,703,253           | 405,703,253           | 405,703,253           | 405,703,253           |
| Đối tượng khác                                                                                                     | 20,452,654,245        | 16,717,562,621        | 14,001,654,245        | 11,518,521,697        |
|                                                                                                                    | <b>22,998,280,823</b> | <b>19,263,189,199</b> | <b>16,547,280,823</b> | <b>14,064,148,275</b> |

**12 . HÀNG TỒN KHO**

|                                         | 31/12/2021             |          | 01/10/2021             |          |
|-----------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                         | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                         | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 70,584,944,048         | -        | 23,287,391,640         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 8,097,179,190          | -        | 5,930,365,262          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 406,026,305,176        | -        | 398,020,099,431        | -        |
| Thành phẩm                              | 31,879,763,777         | -        | 36,943,469,575         | -        |
| Hàng hoá                                | 42,458,388,894         | -        | 16,293,494,076         | -        |
| Hàng gửi đi bán                         | 8,471,393,879          | -        | 1,835,138,106          | -        |
|                                         | <b>567,517,974,964</b> | <b>-</b> | <b>482,309,958,090</b> | <b>-</b> |

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

|                                                             | 31/12/2021             |          | 01/10/2021             |          |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                             | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                                             | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình | 130,070,099,172        | -        | 126,076,417,729        | -        |
| Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung            | 77,639,326,286         | -        | 78,077,812,759         | -        |
| Dự án Bò Xuyên                                              | 8,937,294,254          | -        | 8,033,078,134          | -        |
| Dự án Lê Hồng Phong                                         | 0                      | -        | 944,500,807            | -        |
| Dự án KCN An Ninh                                           | 145,621,494,207        | -        | 152,922,524,782        | -        |
| Dự án VP Hồ Chí Minh                                        | 16,201,276,540         | -        | 16,201,276,540         | -        |
| Chi phí thực hiện các dự án khác                            | 3,084,750,562          | -        | 877,215,740            | -        |
| Sản phẩm dở dang                                            | 20,923,186,391         | -        | 14,887,272,940         | -        |
|                                                             | <b>402,477,427,412</b> | <b>-</b> | <b>398,020,099,431</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Canh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày 01/10/2021           | 127,852,002,420        | 425,341,938,179        | 11,765,003,188                  | 550,870,637               | 565,509,814,424        |
| Mua sắm                       | -                      | 4,012,087,930          | 347,727,273                     | 47,718,182                | 4,407,533,385          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | 9,079,466,865          | 593,954,545                     | -                         | 9,673,421,410          |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>    | <b>127,852,002,420</b> | <b>420,274,559,244</b> | <b>11,518,775,916</b>           | <b>598,588,819</b>        | <b>560,243,926,399</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày 01/10/2021           | 57,722,168,296         | 263,406,427,897        | 6,423,878,494                   | 550,870,637               | 328,103,345,324        |
| Trích khấu hao                | 1,828,870,536          | 10,448,013,665         | 285,799,649                     | 641,373                   | 12,563,325,223         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | 4,398,697,606          | 586,402,634                     | -                         | 4,985,100,240          |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>    | <b>59,551,038,832</b>  | <b>269,455,743,956</b> | <b>6,123,275,509</b>            | <b>551,512,010</b>        | <b>335,681,570,307</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày 01/10/2021           | 70,129,834,124         | 161,935,510,282        | 5,341,124,694                   | -                         | 237,406,469,100        |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>    | <b>68,300,963,588</b>  | <b>150,818,815,288</b> | <b>5,395,500,407</b>            | <b>47,076,809</b>         | <b>224,562,356,092</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <u>Giá trị quyền SD đất</u> | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u>          |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                          |                      |
| Tại ngày 01/10/2021           | 1,925,306,375               | 360,000,000              | 2,285,306,375        |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>    | <b>1,925,306,375</b>        | <b>360,000,000</b>       | <b>2,285,306,375</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                          |                      |
| Tại ngày 01/10/2021           | 986,986,934                 | 360,000,000              | 1,346,986,934        |
| Trích khấu hao                | 24,066,330                  | -                        | 24,066,330           |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>    | <b>1,011,053,264</b>        | <b>360,000,000</b>       | <b>1,371,053,264</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                          |                      |
| Tại ngày 01/10/2021           | 938,319,441                 | -                        | 938,319,441          |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>    | <b>914,253,111</b>          | <b>-</b>                 | <b>914,253,111</b>   |

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | <u>31/12/2021</u>     | <u>01/10/2021</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                       |                       |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác      | 520,733,676           | 245,185,396           |
|                                      | <b>520,733,676</b>    | <b>245,185,396</b>    |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>  |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng            | 10,059,253,848        | 10,433,570,387        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 2,483,794,001         | 1,905,807,405         |
|                                      | <b>12,543,047,849</b> | <b>12,339,377,792</b> |

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                   | <u>31/12/2021</u>     |                           | <u>01/10/2021</u>     |                           |
|---------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                   | <u>Giá trị</u>        | <u>Số có khả năng trả</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Số có khả năng trả</u> |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>                    |                       |                           |                       |                           |
| Công ty Cổ phần Dệt may Linh Hạnh                 | 1,206,951,428         | 1,206,951,428             | 1,994,059,336         | 1,994,059,336             |
| Công ty TNHH Đồng Phong                           | -                     | -                         | 4,593,965,386         | 4,593,965,386             |
| Công ty TNHH Sợi dệt Hợp Thành                    | -                     | -                         | 4,991,061,723         | 4,991,061,723             |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng                       | -                     | -                         | -                     | -                         |
| Phải trả người bán khác                           | 10,901,556,745        | 10,901,556,745            | 34,207,141,491        | 34,207,141,491            |
| <b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>                    |                       |                           |                       |                           |
| Saurer Technologies GMF                           | 2,218,561,694         | 2,218,561,694             | 2,728,646,856         | 2,728,646,856             |
| Textile enterprises Sonia Cotton Ginning Pressing | 978,621,279           | 978,621,279               | 978,621,279           | 978,621,279               |
|                                                   | 0                     | 0                         | -                     | -                         |
| Phải trả người bán khác                           | 59,635,063,521        | 59,635,063,521            | 1,282,389,465         | 1,282,389,465             |
| <b>Phải trả cho nhà thầu xây lắp</b>              |                       |                           |                       |                           |
| Công ty CP XD GM                                  | 1,219,673,895         | 1,219,673,895             | -                     | 0                         |
| Công ty CP XD số 2                                | 5,566,487,400         | 5,566,487,400             | 5,566,487,400         | 5,566,487,400             |
|                                                   | <b>81,726,915,962</b> | <b>81,726,915,962</b>     | <b>56,342,372,936</b> | <b>56,342,372,936</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu<br>kỳ | Số phải nộp đầu kỳ    | Số phải nộp trong<br>kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu cuối<br>kỳ | Số phải nộp cuối<br>kỳ |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                     | 17,972,571,569        | 18,721,300,688          | 32,090,892,242             |                        | 4,602,980,015          |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | 544,294,287           | -                     | 104,876,591             | 147,748,155                | 587,165,936            | -                      |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             |                       | 10,917,062,735        | 2,254,671,012           | 9,976,719,642              | -                      | 3,195,014,105          |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  |                       | 39,567,623            | 118,208,474             | 85,769,291                 | -                      | 72,006,806             |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                     | 166,833,389           | 126,793                 | 175,232,825                | 7,131,504              |                        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 4,918,410             | 1,707,929               | 6,626,339                  | -                      |                        |
|                                        |                       |                       |                         |                            | -                      | -                      |
|                                        | <b>544,294,287</b>    | <b>29,100,953,726</b> | <b>21,202,032,626</b>   | <b>42,482,988,494</b>      | <b>594,297,440</b>     | <b>7,870,000,926</b>   |
|                                        |                       |                       |                         |                            | 0                      |                        |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                 | 31/12/2021         | 01/10/2021           |
|-----------------|--------------------|----------------------|
|                 | VND                | VND                  |
| Chi phí lãi vay | 593,124,644        | 3,122,055,208        |
|                 | <b>593,124,644</b> | <b>3,122,055,208</b> |

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                             | 31/12/2021             | 01/10/2021             |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | VND                    | VND                    |
| Kinh phí công đoàn                                          | 1,122,825,517          | 1,026,338,077          |
| Bảo hiểm xã hội                                             | 15,367,989             | 368,568,124            |
| Bảo hiểm y tế                                               | 28,637,022             | 120,601,860            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                        | 7,615,996              | 48,219,465             |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                  | 1,150,381,250          |                        |
| Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (*) | 255,375,496,620        | 255,375,496,620        |
| Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)  | 37,318,547,571         | 37,318,547,571         |
| Phí bảo trì tòa nhà                                         | 1,510,202,521          | 1,531,103,451          |
| Thu tiền ứng vốn dự án                                      | 192,305,911,596        | 181,992,980,131        |
| Thu tiền hợp tác thực hiện BOT Cầu Nghìn (***)              | 581,000,000            | 200,000,000            |
| Phải trả khác                                               | 15,841,783,011         | 26,788,874,555         |
|                                                             | <b>505,257,769,093</b> | <b>504,770,729,854</b> |

(\*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(\*\*): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

2 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                             | 01/10/2021             | Trong kỳ               |                        | 31/12/2021             |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | Giá trị                | Số có khả năng trả     | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                |
|                                             |                        |                        |                        |                        | Số có khả năng trả     |
| <b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |                        |                        |                        |                        |                        |
| Vay ngắn hạn                                | 549,899,835,525        | 549,899,835,525        | 458,455,529,690        | 427,952,903,194        | 580,402,462,021        |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả               | 18,592,542,500         | 18,592,542,500         | 18,632,040,000         | 7,673,410,000          | 29,848,000,000         |
|                                             | <b>568,492,378,025</b> | <b>568,492,378,025</b> | <b>477,087,569,690</b> | <b>435,626,313,194</b> | <b>610,250,462,021</b> |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |                        |
| Vay dài hạn                                 | 112,516,701,830        | 112,516,701,830        | 23,000,000,000         | 19,099,975,653         | 116,416,726,177        |
|                                             | <b>112,516,701,830</b> | <b>112,516,701,830</b> | <b>23,000,000,000</b>  | <b>19,099,975,653</b>  | <b>116,416,726,177</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| <b>Vay ngắn hạn</b>                                   | Loại tiền | 31/12/2021 (VND)       | 01/10/2021 (VND)       |
|-------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội           | VND       | 48,133,603,242         | 153,659,304,313        |
| Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội           | USD       | 147,904,970,000        | 40,601,820,000         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | VND       | 106,105,652,491        | 105,939,354,887        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | USD       | 126,783,847,501        | 77,175,984,741         |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình          | USD       | 20,166,790,000         | 13,864,800,000         |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Hà Nội                | USD       | 22,374,321,371         | -                      |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình                 | USD       | 5,999,999,897          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình                   | USD       | 11,305,314,218         | 35,812,173,812         |
| Ngân hàng TNHH INDOVINA                               | USD       | 47,258,041,000         | 41,819,561,000         |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình            | VND       | -                      | 11,940,000,000         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình         | USD       | 28,677,080,000         | 26,354,930,000         |
| Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình        | USD       | 45,540,842,301         | 55,847,684,501         |
| Ngân hàng TMCP MB Bank, CN Thái Bình                  | USD       | -                      | 5,476,764,771          |
| <b>Vay dài hạn, vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>     |           |                        |                        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình | USD       | 48,516,726,177         | 67,616,701,830         |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam                        | VND       | 11,000,000,000         | 5,000,000,000          |
| Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội           | VND       | 56,900,000,000         | 39,900,000,000         |
|                                                       |           | <b>726,667,188,198</b> | <b>681,009,079,855</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng                                                                                                                                       | Hạn mức/<br>Số tiền vay | Lãi suất vay                                                                                              | Mục đích vay                                                                                         | Thời hạn hợp đồng                                                                     | Dư nợ gốc tại thời điểm<br>31/12/2021 | Phương thức bảo<br>đảm tiền vay        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | <b>Ngân hàng NN&amp;PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô</b><br>Hợp đồng tín dụng hạn mức<br>số 1462-LAV-202100241<br>ngày 14/04/2021                        | 200,000,000,000         | Lãi suất được xác định trong<br>từng hợp đồng tín dụng cụ thể<br>theo chế độ lãi suất của từng<br>thời kỳ | Bổ sung vốn lưu<br>động, bảo lãnh, mở LC                                                             | Thời hạn cho vay tối<br>đa không quá 6 tháng<br>đối với từng lần giải<br>ngân         | 196,038,573,242                       | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |
| 2   | <b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình</b><br>Hợp đồng tín dụng hạn mức<br>số 01/2020/2127123/HĐTD<br>ngày 30 tháng 10 năm 2020        | 150,000,000,000         | Lãi suất quy định trong mỗi<br>khế ước nhận nợ cụ thể                                                     | Bổ sung vốn lưu động<br>vụ hoạt động sản xuất<br>kinh doanh                                          | Thời hạn cấp hạn<br>mức kể từ ngày ký<br>hợp đồng đến ngày<br>30 tháng 10 năm<br>2021 | 100,137,051,691                       | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |
|     | Hợp đồng tín dụng số<br>01/2020/7217771/HĐTD<br>ngày 30/10/2020                                                                                          | 100,000,000,000         | Lãi suất quy định trong mỗi<br>khế ước nhận nợ cụ thể                                                     | Bổ sung vốn lưu động<br>vụ hoạt động sản xuất<br>kinh doanh                                          | Thời hạn cấp hạn<br>mức kể từ ngày ký<br>hợp đồng đến ngày<br>20 tháng 10 năm<br>2021 | 132,752,448,301                       | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |
| 3   | <b>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình</b><br>Hợp đồng cho vay hạn mức<br>số 01/2021-<br>HĐCVHM/NHCT360-<br>DAMSAN ngày 15 tháng 06<br>năm 2021 | 20,000,000,000          | Lãi suất quy định trong mỗi<br>khế ước nhận nợ cụ thể                                                     | Bổ sung vốn lưu động<br>phục vụ hoạt động sản<br>xuất kinh doanh bông<br>sợi, khăn bông các<br>loại. | 12 tháng kể từ ngày<br>ký hợp đồng                                                    | 20,166,790,000                        | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng                                                                                                                | Hạn mức/<br>Số tiền vay | Lãi suất vay                                          | Mục đích vay                                                                                         | Thời hạn hợp đồng                  | Dư nợ gốc tại thời điểm<br>31/12/2021 | Phương thức bảo<br>đảm tiền vay        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| 4   | <b>Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình</b><br>Hợp đồng cấp tín dụng số<br>43350.21.755.1155640.TD<br>ngày 30 tháng 08 năm 2021   | 100,000,000,000         | Lãi suất quy định trong mỗi<br>khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động<br>phục vụ hoạt động sản<br>xuất kinh doanh bông<br>sợi, khăn bông các<br>loại. | 12 tháng kể từ ngày<br>ký hợp đồng | 22,374,321,371                        | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |
| 5   | <b>Ngân hàng TNHH INDOVINA</b><br>Hợp đồng hạn mức tín dụng<br>số 2034/IVB -<br>HĐHM/2020/SĐ3 ký ngày<br>09 tháng 08 năm 2021     | 3.000.000USD            | Lãi suất quy định trong mỗi<br>khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động<br>vụ hoạt động sản xuất<br>kinh doanh                                          | 12 tháng kể từ ngày<br>ký hợp đồng | 47,258,041,000                        | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |
| 6   | <b>Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN-CN Hà Nội</b><br>Hợp đồng tín dụng số<br>HAN149/2021/HDTD ngày<br>16/9/2021                         | 70,000,000,000          | Lãi suất quy định trong mỗi<br>khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động<br>vụ hoạt động sản xuất<br>kinh doanh                                          | 12 tháng kể từ ngày<br>ký hợp đồng | 5,999,999,897                         | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |
| 7   | <b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình</b><br>Hợp đồng tín dụng số<br>95/2021/HDHM-<br>PN/SHB,112600 ngày<br>19/04/2021 | 200,000,000,000         | Lãi suất quy định trong mỗi<br>khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động<br>vụ hoạt động sản xuất<br>kinh doanh                                          | 12 tháng kể từ ngày<br>ký hợp đồng | 28,677,080,000                        | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

| STT              | Ngân hàng/Hợp đồng                                                      | Hạn mức/<br>Số tiền vay | Lãi suất vay                                          | Mục đích vay                                                                                             | Thời hạn hợp đồng                                                            | Dư nợ gốc tại thời điểm<br>31/12/2021 | Phương thức bảo<br>đảm tiền vay        |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| 8                | <b>Ngân hàng TMCP Bắc Á CN Thái Bình</b>                                |                         |                                                       |                                                                                                          |                                                                              |                                       |                                        |
|                  | Hợp đồng tín dụng số<br>157/2020/HDTD/BACABAN<br>K, 140 ngày 30/12/2020 | 50,000,000,000          | Lãi suất quy định trong mỗi<br>khế ước nhận nợ cụ thể | Để bổ sung vốn mở<br>LC nhập khẩu Bông                                                                   | Thời hạn cấp tín là<br>được quy định cụ thể<br>trong từng khế ước<br>nhân nợ | 11,305,314,218                        | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |
| 9                | <b>Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình</b>                   |                         |                                                       |                                                                                                          |                                                                              |                                       |                                        |
|                  | Hợp đồng tín dụng số<br>811987121 ký ngày 05 tháng<br>07 năm 2021       | 140,000,000,000         | Lãi suất quy định trong mỗi<br>khế ước nhận nợ cụ thể | Bổ sung vốn lưu động<br>phục vụ hoạt động sản<br>xuất kinh doanh các<br>sản phẩm bông, sợi,<br>khăn bông | 12 tháng kể từ ngày<br>ký hợp đồng                                           | 45,540,842,301                        | Khoản vay được đảm<br>bảo bằng tài sản |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                         |                         |                                                       |                                                                                                          |                                                                              | <b>610,250,462,021</b>                |                                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả**

| STT              | Ngân hàng/Hợp đồng                                                                                                                | Hạn mức/<br>Số tiền vay | Lãi suất vay                                                                               | Mục đích vay                                      | Thời hạn hợp đồng                          | Dư nợ gốc tại thời điểm<br>31/12/2021 | Phương thức bảo<br>đảm tiền vay  |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 1                | Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô<br>Hợp đồng tín dụng số 1462-<br>LAV-202000861 ký ngày<br>26/11/2020                       |                         | Lãi suất cố định, lãi suất thả<br>nổi theo văn bản nhận nợ của<br>Khách hàng với ngân hàng | Thực hiện dự án KCN<br>An Ninh, huyện Tiền<br>Hải | 60 tháng kể từ ngày<br>giải ngân đầu tiên  | 56,900,000,000                        | Tài sản hình thành từ<br>vốn vay |
| 2                | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình<br>Hợp đồng tín dụng số<br>01/2015/7217771/HĐTD<br>ngày 28/10/2015, phụ lục |                         | Lãi suất cố định, lãi suất thả<br>nổi theo văn bản nhận nợ của<br>Khách hàng với BIDV,     | Xây dựng nhà máy<br>kéo sợi Eiffel                | 102 tháng kể từ ngày<br>giải ngân đầu tiên | 48,516,726,177                        | Tài sản hình thành từ<br>vốn vay |
| 3                | Quỹ bảo vệ môi trường Việt<br>Nam<br>Hợp đồng DTĐT Bảo vệ môi<br>trường số 01-21/TDĐT-<br>QMT/EIF ngày 26/04/2021                 | 15,470,000,000          | 2.6%/ năm cố định trong thời<br>gian vay                                                   | Thực hiện Cụm CN<br>An Ninh Tiền Hải              | 07 năm                                     | 11,000,000,000                        | Bảo lãnh của ngân<br>hàng        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                   |                         |                                                                                            |                                                   |                                            | <b>116,416,726,177</b>                |                                  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | Tỷ lệ       | 31/12/2021             | Tỷ lệ       | 01/10/2021             |
|-------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                         | (%)         | VND                    | (%)         | VND                    |
| Vốn góp của các cổ đông | 100%        | 380,694,500,000        | 100%        | 280,694,500,000        |
|                         | <b>100%</b> | <b>380,694,500,000</b> | <b>100%</b> | <b>280,694,500,000</b> |

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 31/12/2021             | 01/10/2021             |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | <b>380,694,500,000</b> | <b>280,694,500,000</b> |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 280,694,500,000        | 280,694,500,000        |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | 100,000,000,000        | -                      |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                      | -                      |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 380,694,500,000        | 280,694,500,000        |

**c) Cổ phiếu**

|                                       | 31/12/2021 | 01/10/2021 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 38,069,450 | 28,069,450 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 38,069,450 | 28,069,450 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 38,069,450 | 28,069,450 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 38,069,450 | 28,069,450 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 38,069,450 | 28,069,450 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10,000     | 10,000     |

**d) Các quỹ công ty**

|                       | 31/12/2021            | 01/10/2021            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 10,410,274,952        | 10,410,274,952        |
|                       | <b>10,410,274,952</b> | <b>10,410,274,952</b> |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

|                     | 31/12/2021 | 01/10/2021 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 5,000      | 0          |
| Đồng Euro (EUR)     | 0          | 0          |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm  | 481,803,764,716                 | 394,476,218,806                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | -                               | 1,782,556,244                   |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản   | -                               | 63,991,321,048                  |
|                                     | <b>481,803,764,716</b>          | <b>460,250,096,098</b>          |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | <b>171,332,933,829</b>          | <b>71,446,506,114</b>           |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

| <b>CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>       |  | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|-------------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------------|
|                                           |  | VND                             | VND                             |
| Giảm giá hàng bán                         |  | -                               | -                               |
|                                           |  | -                               | -                               |
| <b>24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>              |  |                                 |                                 |
|                                           |  | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|                                           |  | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán   |  | 425,341,349,722                 | 413,212,631,319                 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp           |  | -                               | 342,576,126                     |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư    |  | -                               | 25,514,752,315                  |
|                                           |  | <b>425,341,349,722</b>          | <b>439,069,959,760</b>          |
| <b>25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |                                 |                                 |
|                                           |  | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|                                           |  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                 |  | 3,711,638,267                   | 8,062,409,762                   |
|                                           |  | <b>3,711,638,267</b>            | <b>8,062,409,762</b>            |
| <b>26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>             |  |                                 |                                 |
|                                           |  | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|                                           |  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                              |  | 10,268,419,156                  | 8,808,967,990                   |
|                                           |  | <b>10,268,419,156</b>           | <b>8,808,967,990</b>            |
| <b>27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>              |  |                                 |                                 |
|                                           |  | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|                                           |  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công                         |  | 154,506,557                     | 149,805,884                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 |  | 5,042,506,167                   | 2,926,473,410                   |
| Chi phí khác bằng tiền                    |  | 78,930,451                      | 3,422,380                       |
|                                           |  | <b>5,275,943,175</b>            | <b>3,079,701,674</b>            |
| <b>28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>  |  |                                 |                                 |
|                                           |  | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|                                           |  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công                         |  | 6,575,838,434                   | 1,740,085,993                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                 |  | 369,911,146                     | 178,726,210                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          |  | 370,580,660                     | 392,042,817                     |
| Thuế, phí, lệ phí                         |  | 1,380,000                       | 179,951,325                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 |  | 1,380,797,394                   | 1,053,322,025                   |
| Chi phí khác bằng tiền                    |  | 7,955,660,442                   | 2,894,389,104                   |
|                                           |  | <b>16,654,168,076</b>           | <b>6,438,517,474</b>            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                  | VND                             | VND                             |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 134,877,329                     | 16,115,592,995                  |
| Thu nhập khác                                    | -                               | 84,868,745                      |
|                                                  | <b>134,877,329</b>              | <b>16,200,461,740</b>           |

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|              | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
|              | VND                             | VND                             |
| Chi phí khác | 120,653,760                     | 79,668,421                      |
|              | 0                               | 1,319,213,626                   |
|              | <b>120,653,760</b>              | <b>1,398,882,047</b>            |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                              | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                              | VND                             | VND                             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <b>2,254,671,012</b>            | <b>2,237,705,910</b>            |

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 33.)

|                                               |                          |                                 |                                 |
|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giao dịch phát sinh trong kỳ:                 |                          | <b>148,352,255,582</b>          | <b>71,446,506,114</b>           |
|                                               |                          | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021 | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020 |
|                                               | Mối quan hệ              | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Đông Phong                       | Cùng chung người quản lý | 7,809,701,250                   | 6,045,589,704                   |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng                   | Cùng chung người quản lý | 140,542,554,332                 | 65,400,916,410                  |
| Công ty TNHH SX và TM HT vina                 | Cùng chung người quản lý | 22,980,678,247                  | -                               |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                  |                          |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Đông Phong                       | Cùng chung người quản lý | 12,506,874,621                  | 236,343,773                     |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng                   | Cùng chung người quản lý | 216,183,574,815                 | 127,579,095,452                 |
| Công ty TNHH SX và TM HT vina                 | Cùng chung người quản lý | 41,438,452,338                  | 13,011,683,862                  |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

|                               | Mối quan hệ              | 31/12/2021<br>VND | 01/10/2021<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khác</b>          |                          |                   |                   |
| Công ty TNHH Đông Phong       | Cùng chung người quản lý | -                 | 76,306,182        |
| Công ty TNHH SX và TM HT vina | Cùng chung người quản lý | -                 | 75,959,880        |
| <b>Phải trả người bán</b>     |                          |                   |                   |
| Công ty TNHH Đông Phong       | Cùng chung người quản lý | -                 | 51,187,458,000    |
| Công ty TNHH Golf Long Hưng   | Cùng chung người quản lý | -                 | 1,384,282,269,508 |
| <b>Phải thu về cho vay</b>    |                          |                   |                   |
| Công ty TNHH Đông Phong       | Cùng chung người quản lý | 90,000,000        | 90,000,000        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

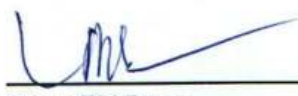
|                                                     |                   | Từ 01/10/2021 đến<br>31/12/2021<br>VND | Từ 01/10/2020 đến<br>31/12/2020<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị |                   | <b>874,624,252</b>                     | <b>689,394,163</b>                     |
| Ông: Vũ Huy Đông                                    | Chủ tịch HĐQT     | 181,118,887                            | 150,250,000                            |
| Ông: Nguyễn Lê Hùng                                 | Ủy viên           | 21,000,000                             | 21,000,000                             |
| Ông: Đỗ Văn Khôi                                    | Ủy viên           | 30,000,000                             | 30,000,000                             |
| Ông: Lê Văn Tuấn                                    | Ủy viên           | 21,000,000                             | 21,000,000                             |
| Ông: Phạm Văn Thượng                                | Ủy viên           | 21,000,000                             | 21,000,000                             |
| Ông: Vũ Huy Đức                                     | Tổng giám đốc     | 135,463,316                            | 126,450,000                            |
| Bà: Vũ Phương Diệp                                  | Phó Tổng giám đốc | 134,707,449                            | 105,250,000                            |
| Ông: Vương Quốc Dương                               | Phó Tổng giám đốc | 174,448,147                            | 108,146,154                            |
| Ông: Lê Xuân Chiên                                  | Phó Tổng giám đốc | 155,886,453                            | 106,298,009                            |

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

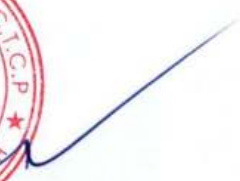
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu do công ty tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

  
Nguyễn Thị Bích  
Người lập

  
Phạm Thị Dung  
Kế toán trưởng



  
Vũ Huy Đông  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Thái Bình, ngày 24 tháng 01 năm 2022